

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp
cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thông tin về Tổng Công ty

**Giấy phép Thành lập và
Hoạt động số**

27GP/KĐBH

ngày 8 tháng 9 năm 2004

Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 27/GPĐC15/KĐBH ngày 3 tháng 12 năm 2024. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo do Bộ Tài chính cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Việt Tùng	Chủ tịch
Ông Trần Văn Tá	Thành viên
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên
Bà Bùi Thị Thu Thanh	Thành viên
Ông Lê Việt Thành	Thành viên
Ông Nicolas de Nazelle	Thành viên (từ ngày 24 tháng 4 năm 2024)
Ông Trần Hữu Tiến	Thành viên (từ ngày 24 tháng 4 năm 2024)
Ông Tam Kwok Wing	Thành viên (đến ngày 24 tháng 4 năm 2024)
Bà Stumpf Callard Céline	Thành viên (đến ngày 24 tháng 4 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Bà Lê Minh Tuyết	Phụ trách Ban
Bà Phan Thị Hồng Phương	Thành viên
Bà Đinh Thị Minh Hải	Thành viên (từ ngày 24 tháng 4 năm 2024)
Ông Guardiola Garcia-Quiros,	Thành viên
Jorge Ramiro	(từ ngày 24 tháng 4 năm 2024)
Ông Yau Chung Hun	Thành viên (đến ngày 24 tháng 4 năm 2024)
Ông Nicolas de Nazelle	Thành viên (đến ngày 24 tháng 4 năm 2024)

Ban Kiểm toán nội bộ

Ông Lương Ngọc Thiện	Phụ trách Ban
Bà Đoàn Đặng Quý An	Thành viên

Ban Điều hành

Ông Vũ Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Châu Quang Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hải Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Sái Văn Hưng	Kế toán trưởng

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Vũ Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thông tin về Tổng Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký

Số 26 Tôn Thất Đạm
Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày từ trang 4 đến trang 61 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

Thay mặt Ban Điều hành



Vũ Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 7 năm 2025

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày
30 tháng 06 năm 2025

Mẫu B 01 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 190)	100		6.414.661.331.919	6.728.523.828.604
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	251.243.960.224	446.093.893.383
Tiền	111		251.243.960.224	446.093.893.383
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	3.426.780.505.444	3.260.960.800.321
Chứng khoán kinh doanh	121	5(a)	284.014.120.247	134.764.670.056
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5(a)	(58.233.614.803)	(40.803.869.735)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(b)	3.456.618.012.805	3.422.618.012.805
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	5(b)	(255.618.012.805)	(255.618.012.805)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		819.690.758.201	943.597.007.362
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		755.154.161.880	704.486.098.884
<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>131.1</i>	<i>6(a)</i>	<i>755.154.161.880</i>	<i>704.486.098.884</i>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.525.551.052	4.298.583.253
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	6(b)	372.304.430.231	544.752.860.813
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	6(d)	(314.293.384.962)	-309.940.535.588
Hàng tồn kho	140	7	5.559.510.166	4.527.820.684
Hàng tồn kho	141		5.559.510.166	4.527.820.684
Tài sản ngắn hạn khác	150		776.987.515.907	650.999.980.626
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	760.462.905.402	624.827.894.976
<i>Chi phí hoa hồng chưa phân bổ</i>	<i>151.1</i>		<i>294.201.151.224</i>	<i>266.306.603.908</i>
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn khác</i>	<i>151.2</i>		<i>466.261.754.178</i>	<i>358.521.291.068</i>
Thuế GTGT được khấu trừ	152	15(b)	6.887.174.295	5.068.199.805
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	15(b)	9.637.436.210	21.103.885.845
Tài sản tái bảo hiểm	190	18(a)	1.134.399.081.977	1.422.344.326.228
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		374.651.519.183	394.202.950.718
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		759.747.562.794	1.028.141.375.510

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày
30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.041.091.515.914	1.021.033.343.096
Các khoản phải thu dài hạn	210	6(c)	19.517.490.964	19.966.049.664
Phải thu dài hạn khác	218		19.517.490.964	19.966.049.664
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	<i>218.1</i>		<i>9.000.000.000</i>	<i>9.000.000.000</i>
<i>Các khoản phải thu dài hạn khác</i>	<i>218.2</i>		<i>10.517.490.964</i>	<i>10.966.049.664</i>
Tài sản cố định	220		265.328.293.216	272.613.830.094
Tài sản cố định hữu hình	221	9	68.291.874.079	73.596.235.013
<i>Nguyên giá</i>	<i>222</i>		<i>257.900.721.887</i>	<i>257.837.549.892</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>223</i>		<i>(189.608.847.808)</i>	<i>-184.241.314.879</i>
Tài sản cố định vô hình	227	10	178.828.858.521	180.831.983.539
<i>Nguyên giá</i>	<i>228</i>		<i>287.475.083.919</i>	<i>287.475.083.919</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>229</i>		<i>(108.646.225.398)</i>	<i>-106.643.100.380</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	18.207.560.616	18.185.611.542
Bất động sản đầu tư	240	12	148.760.086.578	149.670.681.361
<i>Nguyên giá</i>	<i>241</i>		<i>181.861.353.463</i>	<i>181.861.353.463</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>242</i>		<i>(33.101.266.885)</i>	<i>-32.190.672.102</i>
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		567.038.667.851	532.515.409.361
Đầu tư vào công ty liên doanh	252	5(c)	242.250.000.000	242.250.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5(c)	57.615.300.000	57.615.300.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5(b)	(3.587.232.149)	(3.349.890.639)
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	259	5(c)	270.760.600.000	236.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		40.446.977.305	46.267.372.616
Chi phí trả trước dài hạn	261		23.448.065.834	29.268.461.145
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	16.998.911.471	16.998.911.471
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		7.455.752.847.833	7.749.557.171.700

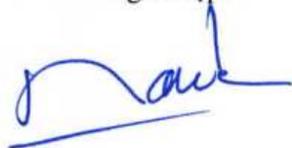
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày
30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		4.626.947.970.936	4.962.013.672.101
Nợ ngắn hạn	310		4.625.746.999.740	4.960.793.200.905
Phải trả cho người bán	312		911.552.617.901	917.900.439.452
<i>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>312.1</i>	<i>14</i>	<i>911.552.617.901</i>	<i>917.900.439.452</i>
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15(a)	12.980.763.216	5.170.373.168
Phải trả người lao động	315		114.268.927.222	67.253.356.343
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8.834.862.656	263.300.389.799
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	67.458.296.875	69.895.265.267
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	17	158.567.000.340	137.436.402.110
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		42.035.275.746	34.268.691.545
Dự phòng nghiệp vụ	329	18	3.310.049.255.784	3.465.568.283.221
<i>Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	<i>329.1</i>	<i>18(a)</i>	<i>2.001.650.364.854</i>	<i>1.943.170.424.692</i>
<i>Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	<i>329.2</i>	<i>18(a)</i>	<i>1.159.074.644.169</i>	<i>1.399.732.485.259</i>
<i>Dự phòng dao động lớn</i>	<i>329.3</i>	<i>18(b)</i>	<i>149.324.246.761</i>	<i>122.665.373.270</i>
Nợ dài hạn	330		1.200.971.196	1.220.471.196
Phải trả dài hạn khác	333		1.200.971.196	1.220.471.196
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.828.804.876.897	2.787.543.499.599
Vốn chủ sở hữu	410	19	2.828.804.876.897	2.787.543.499.599
Vốn cổ phần	411		1.326.428.180.000	1.326.428.180.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		792.244.224.449	792.244.224.449
Quỹ dự phòng tài chính	418		132.642.818.000	132.469.110.111
Quỹ dự trữ bắt buộc	419		28.085.153.439	28.085.153.439
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		549.404.501.009	508.316.831.600
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		7.455.752.847.833	7.749.557.171.700

Người lập:



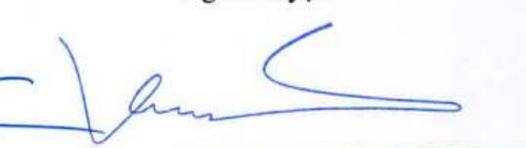
Đoàn Tấn Phong
Phó Giám đốc Ban Kế toán

Người soát xét:



Sái Văn Hưng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Vũ Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp
cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu B 02 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày
28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

Phần I - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

	Mã số	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND	Quý 2- 2025	Quý 2 - 2024
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	2.690.219.905.353	2.552.681.440.441	1.349.781.084.536	1.278.362.337.486
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	6.615.450.307	6.400.807.266	3.562.832.646	3.360.299.793
Doanh thu hoạt động tài chính	12	120.085.238.496	128.694.101.958	72.891.037.911	51.352.679.510
Thu nhập khác	13	1.482.715.156	550.971.562	1.359.548.723	281.652.056
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	2.481.919.905.480	2.353.250.664.906	1.248.420.313.865	1.164.252.347.707
Giá vốn bất động sản đầu tư	21	2.392.786.481	2.901.356.397	1.171.461.289	1.478.972.956
Chi phí hoạt động tài chính	22	52.234.761.698	49.929.980.138	31.620.396.112	21.646.565.343
Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	104.780.786.217	102.032.521.630	48.227.065.244	57.830.804.860
Chi phí khác	24	569.198.296	1.365.779.973	402.714.489	160.730.682
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 11 + 12 + 13 – 20 – 21 – 22 – 23 – 24)	50	176.505.871.140	178.847.018.183	97.752.552.818	87.987.547.297
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31.945.161.524	34.734.152.181	16.911.140.126	18.135.451.453
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	304.062.450	694.913.686	(355.410.992)	(841.904.804)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)	60	144.256.647.166	143.417.952.316	81.196.823.684	70.694.000.648
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	938	1.089	463	531

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp
cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND	Quý 2- 2025	Quý 2 - 2024
Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 – 01.3)	01		3.382.544.343.450	3.448.888.466.083	1.724.987.871.897	1.656.377.563.276
Trong đó:						
- <i>Phí bảo hiểm gốc</i>	01.1	20(a)	3.054.661.086.924	3.134.712.316.448	1.245.339.905.452	1.335.362.859.652
- <i>Phí nhận tái bảo hiểm</i>	01.2	20(b)	386.363.196.639	361.851.384.125	197.431.846.672	178.505.761.107
- <i>(Giảm)/tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	01.3	18(a)(i)	58.479.940.113	47.675.234.490	(282.216.119.773)	(142.508.942.517)
Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 – 02.2)	02		794.688.368.895	1.001.276.182.978	418.987.242.827	426.493.695.544
Trong đó:						
- <i>Tổng phí nhượng tái bảo hiểm</i>	02.1	21	775.136.937.375	901.822.635.050	415.288.878.602	382.790.250.422
- <i>(Giảm)/tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm</i>	02.2	18(a)(i)	(19.551.431.520)	(99.453.547.928)	(3.698.364.225)	(43.703.445.122)
Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 – 02)	03		2.587.855.974.555	2.447.612.283.105	1.306.000.629.070	1.229.883.867.731
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		102.363.930.798	105.069.157.336	43.780.455.466	48.478.469.754
Trong đó:						

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp
cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 02 – DNPNT
Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28
tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	22	100.805.066.746	104.708.056.580	42.462.735.952	48.357.051.182
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		1.558.864.052	361.100.756	1.317.719.514	121.418.572
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		2.690.219.905.353	2.552.681.440.441	1.349.781.084.536	1.278.362.337.486
Chi bồi thường (11 = 11.1 – 11.2)	11	23	1.049.716.125.375	897.177.493.175	464.212.179.596	475.792.813.706
Trong đó:						
- Tổng chi bồi thường	11.1		1.052.604.890.628	901.067.301.485	466.320.007.345	479.202.417.030
- Các khoản giảm trừ	11.2		2.888.765.253	3.889.808.310	2.107.827.749	3.409.603.324
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	24	289.605.740.857	84.664.597.293	89.401.385.883	43.988.891.447
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	18(a)(ii)	(240.657.841.292)	98.494.878.262	(61.659.315.394)	(55.511.994.122)
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	18(a)(ii)	(268.393.812.680)	77.456.604.684	(66.818.881.470)	(65.608.008.227)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 – 12 + 13 - 14)	15		787.846.355.906	833.551.169.460	379.970.359.789	441.899.936.364

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp
cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 02 – DNPNT
Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28
tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND	Quý 2- 2025	Quý 2 - 2024
Giảm dự phòng dao động lớn	16	18(b)	26.658.873.462	25.947.410.626	10.274.828.735	11.310.783.674
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	25	1.667.414.676.113	1.493.752.084.820	858.175.125.341	711.041.627.670
Trong đó:						
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		467.385.150.729	457.464.252.105	228.694.849.527	226.980.805.588
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		1.200.029.525.383	1.036.287.832.715	629.480.275.814	484.060.822.082
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		2.481.919.905.480	2.353.250.664.906	1.248.420.313.865	1.164.252.347.707
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 – 18)	19		208.299.999.873	199.430.775.535	101.360.770.671	114.109.989.778
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		6.615.450.307	6.400.807.266	3.562.832.646	3.360.299.793
Giá vốn bất động sản đầu tư	21		2.392.786.481	2.901.356.397	1.171.461.289	1.478.972.956
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22 = 20 – 21)	22		4.222.663.826	3.499.450.869	2.391.371.357	1.881.326.837
Doanh thu hoạt động tài chính	23	26	120.085.238.496	128.694.101.958	72.891.037.911	51.352.679.510
Chi phí hoạt động tài chính	24	27	52.234.761.698	49.929.980.138	31.620.396.112	21.646.565.343
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 – 24)	25		67.850.476.798	78.764.121.820	41.270.641.799	29.706.114.167

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp
cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 02 – DNPNT
Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28
tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND	Quý 2- 2025	Quý 2 - 2024
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	104.780.786.217	102.032.521.630	48.227.065.244	57.830.804.860
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 – 26)	30		175.592.354.280	179.661.826.594	96.795.718.584	87.866.625.923
Thu nhập khác	31	29	1.482.715.156	550.971.562	1.359.548.723	281.652.056
Chi phí khác	32	30	569.198.296	1.365.779.973	402.714.489	160.730.682
Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)	40		913.516.860	(814.808.411)	956.834.234	120.921.374
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		176.505.871.140	178.847.018.183	97.752.552.818	87.987.547.297

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp
cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 02 – DNPNT
Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28
tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND	Quý 2- 2025	Quý 2 - 2024
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	31.945.161.524	34.734.152.181	16.911.140.126	18.135.451.453
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	304.062.450	694.913.686	(355.410.992)	(841.904.804)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)	60		144.256.647.166	143.417.952.316	81.196.823.684	70.694.000.648
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	938	1.089	463	531

Ngày 25 tháng 7 năm 2025

Người lập:



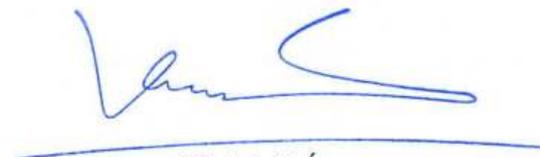
Đoàn Tân Phong
 Phó Giám đốc Ban Kế toán

Người soát xét:



Sái Văn Hưng
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Vũ Anh Tuấn
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

	Mã số	30/06/2025 VND	30/06/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	176.505.871.140	178.847.018.183
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	8.318.867.730	8.284.840.653
Các khoản dự phòng	03	154.446.152.434	191.974.344.312
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.792.877.130)	662.423.596
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(106.834.540.811)	(94.245.854.047)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	230.643.473.363	285.522.772.697
Biến động các khoản phải thu	09	171.912.154.392	149.151.340.759
Biến động hàng tồn kho	10	(1.031.689.149)	163.951.225
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(238.152.701.346)	(154.191.969.440)
Biến động chi phí trả trước	12	(129.814.615.116)	(44.448.040.636)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	(149.249.450.191)	2.369.052.578
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.946.553.701)	(24.522.522.460)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(131.639.381.748)	214.044.584.723
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(122.736.069)	(7.074.029.529)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	709.091	123.217.518
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.486.760.600.000)	(1.388.000.000.000)
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn, thu hồi và bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.418.000.000.000	1.139.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	71.458.285.256	96.617.744.193
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.575.658.278	(159.333.067.81)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

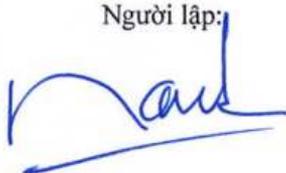
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho quý 2
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	30/06/2025 VND	30/06/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền trả cổ tức	36	(66.321.409.000)	(60.292.704.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(66.321.409.000)	(60.292.704.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(195.385.132.470)	(5.581.187.095)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	446.093.893.383	181.629.382.582
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	535.199.311	1.458.370.484
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	251.243.960.224	177.506.565.971

Ngày 25 tháng 7 năm 2025

Người lập:



Đoàn Tấn Phong
Phó Giám đốc Ban Kế toán

Người soát xét:



Sái Văn Hưng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Vũ Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10, Luật số 61/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật số 42/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Luật sở hữu trí tuệ. Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 27GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 8 tháng 9 năm 2004 và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 27/GPĐC15/KDBH ngày 3 tháng 12 năm 2024.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28 tháng 11 năm 2006 và chuyển sang niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 4 năm 2008 với mã chứng khoán là BMI.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh có trụ sở chính đặt tại số số 26 Tôn Thất Đạm, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm sức khỏe, kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

(c) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có 1 công ty liên doanh được trình bày trong Thuyết minh số 5(c).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có một (01) Hội sở chính và sáu mươi lăm (65) công ty thành viên tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Tổng Công ty có 1.650 nhân viên (31/12/2024: 1.685 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính tổng hợp này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty theo các nguyên tắc, thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính tổng hợp ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”), giá thị trường là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, dự phòng giảm giá cho các loại chứng khoán này được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, dự phòng giảm giá của các loại chứng khoán này được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản nợ và các khoản lỗ dự kiến đối với những khoản nợ trong hạn có thể phát sinh khi một tổ chức kinh tế bị phá sản hoặc giải thể; hoặc chủ nợ bị mất tích, bỏ trốn, đang bị truy tố, ở tù, đang chờ thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Việc lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên các khoản lỗ dự kiến đối với những khoản nợ trong hạn được quyết định bởi Ban Điều hành Tổng Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(e) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3(n). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

(f) Ký quỹ bảo hiểm

Theo quy định của Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 (“Nghị định 46”) của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán của Tổng Công ty bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản. Khoản ký quỹ này chỉ được rút toàn bộ khi Tổng Công ty chấm dứt hoạt động.

Ký quỹ bảo hiểm được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 45 năm
▪ dụng cụ văn phòng	6 - 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	8 - 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	10 - 15 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	4 - 6 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Điều hành. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Ngoại trừ quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao, khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc 5 - 50 năm

(k) Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

(i) Chi phí khai thác bảo hiểm

Chi phí khai thác bảo hiểm bao gồm chi phí kinh doanh phát sinh từ nghiệp vụ bảo hiểm sinh mạng và sức khỏe của người vay qua tổ chức tài chính được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3(n). Số dư của chi phí khai thác bảo hiểm chưa phân bổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh chi phí khai thác bảo hiểm trực tiếp tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(l) Phải trả về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Phải trả về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo các quy định và hướng dẫn của Thông tư 67/2023/TT-BTC ngày 2 tháng 11 năm 2023 (“Thông tư 67”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Công văn số 3167/BTC-QLBH ngày 21 tháng 3 năm 2018 (“Công văn 3167”) do Bộ Tài Chính ban hành chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

(i) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần phí bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với phần rủi ro mà Tổng Công ty phải gánh chịu sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Điều 35 của Thông tư 67, chi tiết như sau:

- Phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày (1/365) áp dụng đối với hợp đồng bảo hiểm gốc thuộc các nghiệp vụ bảo hiểm: bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không; bảo hiểm xe cơ giới (xe ô tô); bảo hiểm cháy, nổ; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh.
- Phương pháp 1/24 áp dụng đối với hợp đồng tái bảo hiểm của tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và hợp đồng bảo hiểm gốc thuộc các nghiệp vụ bảo hiểm: bảo hiểm hàng không; bảo hiểm xe cơ giới (xe máy), bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính, bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm bảo lãnh.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho phí nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán năm chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu bồi thường nhưng đến cuối năm kế toán chưa được giải quyết theo quy định tại Điều 36 của Thông tư 67.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 2
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

“Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới, dự phòng IBNR được tính theo phương pháp thống kê được quy định tại Điều 36 của Thông tư 67, chi tiết như sau:

$$\begin{array}{ccccccc}
 & & \text{Tổng số tiền bồi} & & & & \text{Thời gian} \\
 & & \text{thường cho tổn thất} & & & & \text{chậm yêu cầu} \\
 & & \text{đã phát sinh chưa} & & & & \text{đòi bồi} \\
 & & \text{thông báo hoặc} & & & & \text{thường bình} \\
 & & \text{chưa yêu cầu đòi} & & & & \text{quân của năm} \\
 & & \text{bồi thường của 3} & & & & \text{tài chính hiện} \\
 & & \text{năm tài chính trước} & & & & \text{tại} \\
 & & \text{liên tiếp} & \times & & & \\
 \text{Dự phòng bồi} & = & & & \text{Số tiền bồi} & \times & \\
 \text{thường cho tổn} & & & & \text{thường phát} & & \\
 \text{thất đã phát} & & & & \text{sinh của năm} & & \\
 \text{sinh chưa thông} & & & & \text{tài chính} & & \\
 \text{báo hoặc chưa} & & & & \text{hiện tại} & & \\
 \text{yêu cầu đòi bồi} & & & & & & \\
 \text{thường cho năm} & & & & & & \\
 \text{tài chính hiện} & & & & & & \\
 \text{tại} & & & & & & \\
 & & \text{Tổng số tiền bồi} & & & & \text{Thời gian} \\
 & & \text{thường phát sinh} & & & & \text{chậm yêu cầu} \\
 & & \text{của 3 năm tài chính} & & & & \text{đòi bồi} \\
 & & \text{trước liên tiếp} & & & & \text{thường bình} \\
 & & & & & & \text{quân của năm} \\
 & & & & & & \text{tài chính} \\
 & & & & & & \text{trước}
 \end{array}$$

Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác, dự phòng IBNR được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo hướng dẫn tại Công văn 3167.

Dự phòng bồi thường được tính toán và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập ở mức 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm trong năm theo hướng dẫn tại Công văn 3167.

Dự phòng dao động lớn được trích lập cho đến khi khoản dự phòng này đạt 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính hiện hành.

(ii) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm (trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn), dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp 1/24 theo quy định tại Điều 35 của Thông tư 67. Trong mọi trường hợp Tổng Công ty đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8 theo quy định tại Điều 35 của Thông tư 67.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp phí bảo hiểm thuần và cơ sở trích lập cho bảo hiểm nhân thọ từ kỳ theo quy định tại Điều 38 của Thông tư 67.

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng áp dụng đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống và được tính theo phương pháp 1/24 theo quy định tại Điều 35 của Thông tư 67.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho phí nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm kế toán chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm kế toán chưa được giải quyết theo quy định tại Điều 36 của Thông tư 67.

“Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Dự phòng IBNR được tính theo phương pháp thống kê được quy định tại Điều 36 của Thông tư 67, chi tiết như sau:

Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường cho năm tài chính hiện tại	=	$\frac{\text{Tổng số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường của 3 năm tài chính trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền bồi thường phát sinh của 3 năm tài chính trước liên tiếp}}$	x	$\text{Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại}$	x	$\frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính trước}}$	x	$\frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính trước}}$

Dự phòng bồi thường được tính toán và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng này được trích lập ở mức 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm trong năm theo hướng dẫn tại Công văn 3167.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(p) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ 5% và được trích lập cho đến khi số dư của quỹ dự trữ bắt buộc này bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(q) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tổng Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 2
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tổng Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, áp dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính tổng hợp và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(s) Doanh thu phí bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo các quy định và hướng dẫn của Thông tư 67.

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm, cụ thể như sau:

- Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;

- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và Tổng Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm;
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Tổng Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Khi rủi ro được hủy bỏ và cần hoàn lại phí bảo hiểm, phí bảo hiểm bằng văn bản được điều chỉnh bằng cách khấu trừ số tiền phí bảo hiểm được hoàn phát sinh, nếu thích hợp.

(t) Doanh thu từ hoạt động đầu tư

(i) Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi nhận được thông báo khớp lệnh các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán được chuyển giao cho người mua (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là một khoản thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(u) Hoạt động tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Khoản thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về việc phát sinh trách nhiệm của bên nhận tái bảo hiểm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 3(n). Số dư hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh doanh thu hoa hồng tương ứng với phần phí chưa được hưởng.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu và chi phí ngoại trừ chi phí hoa hồng liên quan đến nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được bản xác nhận thanh toán về tái bảo hiểm từ bên nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

(v) Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường và chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường, chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong một kỳ kế toán năm dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Những thay đổi trong các ước tính chi phí bồi thường (chi phí giám định tổn thất và bồi thường) thường xuyên được rà soát lại và chênh lệch giữa các ước tính bồi thường phải trả với số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Các khoản chi phí bồi thường trong năm bao gồm các khoản đã thanh toán trong kỳ kế toán năm liên quan đến các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong năm đó, các khoản dự phòng cho yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết hoặc các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và các điều chỉnh trong năm hiện tại đối với các khoản dự phòng cho các yêu cầu bồi thường phát sinh trong các năm trước.

Các khoản thu đòi bồi thường, như thanh lý tài sản tổn thất đã xử lý bồi thường hoặc thu đòi bên thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị thực tế có thể thực hiện được và được ghi nhận là các khoản giảm trừ cho chi phí bồi thường bảo hiểm trong năm.

(w) Chi phí khai thác bảo hiểm

Toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm, ngoại trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm và chi phí khai thác phát sinh từ nghiệp vụ bảo hiểm sinh mạng và sức khỏe của người vay qua tổ chức tài chính, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm và chi phí khai thác phát sinh từ nghiệp vụ bảo hiểm sinh mạng và sức khỏe của người vay qua tổ chức tài chính được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

(x) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các tài sản thuê mà theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Tổng Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu, được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(y) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong năm, Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(z) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 2
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(aa) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(bb) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài mà không được phản ánh trên các báo cáo tài chính tổng hợp này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(cc) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính tổng hợp này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính tổng hợp năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính tổng hợp này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2025	31/12/2024
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	4.928.318.436	5.959.114.228
<i>Trong đó: VND</i>	4.928.318.436	5.959.114.228
Tiền gửi ngân hàng	246.301.017.053	439.859.310.670
<i>Trong đó: VND</i>	201.401.374.197	378.203.319.629
<i>Ngoại tệ</i>	44.899.642.856	61.655.991.041
Tiền đang chuyển	14.624.735	275.468.485
	<hr/>	<hr/>
	251.243.960.224	446.093.893.383
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2025			31/12/2024				
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị ghi sổ VND
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>								
TCB	400.000	9.568.700.000	-	9.568.700.000	-	-	-	-
VNM	108.000	9.951.200.000	(3.687.200.000)	6.264.000.000	108.000	9.951.200.000	(3.104.000.000)	6.847.200.000
TCO	636.114	9.878.810.000	(3.549.473.471)	6.329.336.529	636.114	9.878.810.000	(1.227.656.554)	8.651.153.446
NCT	-	-	-	-	-	-	-	-
CTG	100.000	3.739.564.891	-	3.739.564.891	-	-	-	-
ITD	-	-	-	-	-	-	-	-
HDB	400.000	8.858.365.000	(138.365.000)	8.720.000.000	-	-	-	-
HHV	140.438	2.677.750.000	(943.346.875)	1.734.403.125	140.438	2.677.750.000	(1.041.653.125)	1.636.096.875
CII	-	-	-	-	-	-	-	-
NTP	-	-	-	-	-	-	-	-
PSD	740.000	9.324.820.000	(592.820.000)	8.732.000.000	480.000	7.451.380.000	(1.115.380.000)	6.336.000.000
SHB	-	-	-	-	800.000	9.265.000.000	(1.065.000.000)	8.200.000.000
PGC	502.900	8.653.985.000	(1.713.965.000)	6.940.020.000	502.900	8.653.985.000	(733.310.000)	7.920.675.000
QNP	204.900	8.416.730.000	(1.859.930.000)	6.556.800.000	204.900	8.416.730.000	(1.071.065.000)	7.345.665.000
DHA	217.200	9.937.985.056	(402.905.056)	9.535.080.000	217.200	9.937.985.056	(565.805.056)	9.372.180.000
MCM	242.100	9.974.530.000	(3.123.100.000)	6.851.430.000	242.100	9.974.530.000	(1.670.500.000)	8.304.030.000
CNG	273.000	9.537.240.000	(1.551.990.000)	7.985.250.000	273.000	9.537.240.000	(1.074.240.000)	8.463.000.000
CSM	606.800	9.804.370.000	(1.915.970.000)	7.888.400.000				-
MBB	430.000	9.642.400.000	-	9.642.400.000				-
MWG	-	-	-	-				-
PVS	150.000	4.988.500.000	(53.500.000)	4.935.000.000				-
SSI	360.000	9.288.000.000	(396.000.000)	8.892.000.000				-

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

	30/06/2025				31/12/2024			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị ghi sổ VND
STB	-	-	-	-	-	-	-	-
SZC	200.000	8.744.745.000	(1.074.745.000)	7.670.000.000	-	-	-	-
TPB	590.000	9.982.850.000	(2.047.350.000)	7.935.500.000	-	-	-	-
VCB	149.500	9.657.090.000	(1.135.590.000)	8.521.500.000	-	-	-	-
VHM	-	-	-	-	-	-	-	-
VIB	460.000	8.919.115.000	(501.115.000)	8.418.000.000	-	-	-	-
VSC	-	-	-	-	-	-	-	-
DTD	544.900	9.657.620.000	(339.830.000)	9.317.790.000	-	-	-	-
VPB	540.000	9.984.000.000	-	9.984.000.000	-	-	-	-
DPM	107.000	4.121.795.000	(2.295.000)	4.119.500.000	-	-	-	-
VND	275.000	4.734.250.000	(4.250.000)	4.730.000.000	-	-	-	-
Cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM			-	-			-	-
NOS	2.000.000	20.000.000.000	(18.506.000.000)	1.494.000.000	2.000.000	20.000.000.000	(18.446.000.000)	1.554.000.000
DGT	250.000	9.683.360.000	(8.467.610.000)	1.215.750.000	250.000	9.683.360.000	(8.145.110.000)	1.538.250.000
GDA	320.000	9.387.050.000	(3.157.610.000)	6.229.440.000	320.000	9.387.050.000	(689.450.000)	8.697.600.000
DVN	336.700	9.077.095.300	(1.182.490.400)	7.894.604.900	350.000	9.435.650.000	(854.700.000)	8.580.950.000
CLX	572.000	9.981.830.000	(765.194.000)	9.216.636.000	-	-	-	-
HDM	-	-	-	-	-	-	-	-
ACV	60.000	6.103.200.000	(383.400.000)	5.719.800.000	-	-	-	-
VEA	220.000	9.286.600.000	(650.060.000)	8.636.540.000	-	-	-	-
DRI	-	-	-	-	-	-	-	-
ABB	1.220.000	9.936.570.000	(87.510.000)	9.849.060.000	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết			-	-			-	-
Địa ốc 9	50.000	514.000.000	-	514.000.000	50.000	514.000.000	-	514.000.000

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

Số lượng cổ phiếu	30/06/2025			Số lượng cổ phiếu	31/12/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị ghi sổ VND		Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị ghi sổ VND
13.406.552	284.014.120.247	(58.233.614.803)	225.780.505.445	6.574.652	134.764.670.056	(40.803.869.735)	93.960.800.321

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Số dư đầu năm	40.803.869.735	42.396.894.089
Tăng/giảm nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	17.429.745.068	(1.593.024.354)
Số dư cuối kỳ	58.233.614.803	40.803.869.735

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Giá gốc VND	30/06/2025 Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	31/12/2024 Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn						
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	3.379.445.125.210	-178.445.125.210	3.201.000.000.000	3.325.445.125.210	-178.445.125.210	3.147.000.000.000
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	77.172.887.595	-77.172.887.595		77.172.887.595	-77.172.887.595	
Trong đó:						
- CTCP Sông Đà Thăng Long (ii)	8.763.407.588	-8.763.407.588		8.763.407.588	-8.763.407.588	
- Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam (Vinashin) (ii)	68.409.480.007	-68.409.480.007		68.409.480.007	-68.409.480.007	
- Ngân hàng TMCP Quân đội						
▪ Chứng chỉ tiền gửi (iii)	-			20.000.000.000		20.000.000.000
	3.456.618.012.805	-255.618.012.805	3.201.000.000.000	3.422.618.012.805	-255.618.012.805	3.167.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn						
▪ Trái phiếu doanh nghiệp (iv)	239.760.600.000		239.760.600.000	200.000.000.000		200.000.000.000
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (v)	-		-	-		-
▪ Chứng chỉ tiền gửi	31.000.000.000		31.000.000.000	36.000.000.000		36.000.000.000
	270.760.600.000		270.760.600.000	236.000.000.000		236.000.000.000

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số lượng	% sở hữu	30/06/2025			31/12/2024				
			Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng	% sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư góp vốn vào:										
▪ Công ty liên doanh										
- Công ty Bảo hiểm Liên hiệp (i)	Không áp dụng	48,85%	242.250.000.000		242.250.000.000	Không áp dụng	48,85%	242.250.000.000		242.250.000.000
▪ Đơn vị khác										
- CTCP Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	696.000	3,795%	6.000.000.000		6.000.000.000	696.000	3,795%	6.000.000.000	-	6.000.000.000
- CTCP Sài Gòn - Kim Liên	761.810	10,13%	7.618.100.000	(3.587.232.149)	4.303.867.851	761.810	10,13%	7.618.100.000	(3.349.890.639)	4.268.209.361
- Tổng CTCP Tái bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam (Vinare)	10.660.799	6,43%	43.218.000.000		43.218.000.000	10.660.799	6,43%	43.218.000.000	-	43.218.000.000
- CTCP Xi măng Hà Tiên	179.957	2,29%	779.200.000		779.200.000	179.957	2,29%	779.200.000	-	779.200.000
			299.865.300.000	(3.587.232.149)	296.278.607.851			299.865.300.000	(3.349.890.639)	296.515.409.361

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 2
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

- (i) Công ty Bảo hiểm Liên hiệp (gọi tắt là “UIC”) được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty liên doanh giữa Tổng Công ty, Công ty Bảo hiểm Sompo Japan (thành lập tại Nhật Bản) và Công ty Bảo hiểm KB với thời hạn hoạt động là 35 năm theo Giấy phép đầu tư số 2003/GP ngày 01 tháng 11 năm 1997 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số 09/GPDC7/KDBH ngày 26 tháng 11 năm 2021 do Bộ Tài chính cấp. Tổng Công ty sở hữu 48,45% vốn điều lệ.

6. Các khoản phải thu

(a) Phải thu về hợp đồng bảo hiểm

	30/06/2025	31/12/2024
	VND	VND
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	275.859.340.349	264.016.050.735
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	242.052.081.852	184.264.975.862
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	228.253.977.479	247.476.191.701
Phải thu phí đồng bảo hiểm	1.822.411.139	1.773.833.859
Phải thu khác	7.166.351.061	6.955.046.727
	<hr/>	<hr/>
	755.154.161.880	704.486.098.884
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(181.865.864.498)	(178.249.472.075)
	<hr/>	<hr/>
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm thuần	573.288.297.382	526.236.626.809
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 2
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2025	31/12/2024
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và cổ tức	178.724.589.220	143.349.042.756
Tạm ứng chi phí khai thác	0	239.553.300.174
Phải thu khác	193.579.841.011	161.850.517.883
	<hr/>	<hr/>
	372.304.430.231	544.752.860.813
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(132.427.520.464)	(131.691.063.513)
	<hr/>	<hr/>
Phải thu ngắn hạn khác thuần	239.876.909.767	413.061.797.300
	<hr/>	<hr/>

(c) Các khoản phải thu dài hạn

	30/06/2025	31/12/2024
	VND	VND
Phải thu dài hạn khác		
▪ Ký quỹ bảo hiểm (i)	9.000.000.000	9.000.000.000
▪ Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn khác	10.517.490.964	10.966.049.664
▪ Phải thu về lãi dự thu	-	-
	<hr/>	<hr/>
	19.517.490.964	19.966.049.664
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

(d) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2025			31/12/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản phải thu ngắn hạn						
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	755.154.161.880	(181.865.864.498)	573.288.297.382	375.921.181.794	(178.249.472.080)	197.671.709.714
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	372.304.430.231	(132.427.520.464)	239.876.909.767	165.115.886.641	(131.691.063.508)	33.424.823.133
	<u>1.127.458.592.111</u>	<u>(314.293.384.962)</u>	<u>813.165.207.149</u>	<u>541.037.068.435</u>	<u>(309.940.535.588)</u>	<u>231.096.532.847</u>

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Số dư đầu năm	309.940.535.588	309.055.338.010
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 25)	4.352.849.374	885.197.578
Số dư cuối năm	<u>314.293.384.962</u>	<u>309.940.535.588</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 2
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

7. Hàng tồn kho

	30/06/2025	31/12/2024
	VND	VND
Ấn chỉ	5.259.863.121	4.224.789.640
Vật liệu và văn phòng phẩm	299.647.045	303.031.044
	<hr/>	<hr/>
	5.559.510.166	4.527.820.684
	<hr/>	<hr/>

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2025	31/12/2024
	VND	VND
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ (i)	294.201.151.224	266.306.603.908
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	466.261.754.178	358.521.291.068
Trong đó:		
▪ Công cụ, dụng cụ và thiết bị	2.105.303.650	2.105.303.650
▪ Chi phí khai thác bảo hiểm (ii)	464.156.450.528	351.863.230.442
▪ Chi phí trả trước khác		4.552.756.976
	<hr/>	<hr/>
	760.462.905.402	624.827.894.976
	<hr/>	<hr/>

(i) Biến động chi phí hoa hồng chưa phân bổ trong năm như sau:

	30/06/2025	31/12/2024
	VND	VND
Số dư đầu năm	266.306.603.908	270.679.650.723
Tăng trong năm	495.279.698.045	910.641.825.138
Phân bổ trong năm (Thuyết minh 25)	(467.385.150.729)	(915.014.871.953)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	294.201.151.224	266.306.603.908
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 2
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(ii) Biến động chi phí khai thác bảo hiểm trong năm như sau:

	30/06/2025	31/12/2024
	VND	VND
Số dư đầu năm	351.863.230.442	398.534.875.589
Tăng trong năm	579.678.370.815	1.026.994.054.531
Phân bổ trong năm	(467.385.150.729)	(1.073.665.699.678)
Số dư cuối năm	464.156.450.528	351.863.230.442

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ Quý 2
kết thúc ngày 30/06/2025

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Dụng cụ văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	156.445.945.733	19.153.350.377	2.274.227.033	72.564.921.862	7.399.104.887	257.837.549.892
Tăng trong năm	-	-	-	-	100.786.995	100.786.995
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	(37.615.000)	(37.615.000)
Số dư cuối năm	156.445.945.733	19.153.350.377	2.274.227.033	72.564.921.862	7.462.276.882	257.900.721.887
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	102.468.723.722	18.356.006.772	294.705.104	56.379.111.908	6.742.767.373	184.241.314.879
Khấu hao trong năm	2.885.462.506	90.598.638	78.360.824	2.231.156.297	113.269.664	5.398.847.929
Thanh lý	-	-	-	-	(31.315.000)	(31.315.000)
Số dư cuối năm	105.354.186.228	18.446.605.410	373.065.928	58.610.268.205	6.824.722.037	189.608.847.808
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	53.977.222.011	797.343.605	1.979.521.929	16.185.809.954	656.337.514	73.596.235.013
Số dư cuối năm	51.091.759.505	706.744.967	1.901.161.105	13.954.653.657	637.554.845	68.291.874.079

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 2
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

Kỳ Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2025	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	194.166.163.294	93.308.920.625	287.475.083.919
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-
Số dư cuối năm	194.166.163.294	93.308.920.625	287.475.083.919
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	21.034.315.773	85.608.784.607	106.643.100.380
Khấu hao trong năm	899.775.316	1.103.349.702	2.003.125.018
Số dư cuối năm	21.934.091.089	86.712.134.309	108.646.225.398
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	173.131.847.521	7.700.136.018	180.831.983.539
Số dư cuối năm	172.232.072.205	6.596.786.316	178.828.858.521

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Số dư đầu năm	18.185.611.542	30.445.901.692
Tăng trong năm	21.949.074	6.852.514.200
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 9)		(14.845.111.253)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 10)		(1.320.677.438)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn		(2.637.183.412)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn		(285.943.300)
Giảm khác		(23.888.947)
Số dư cuối năm	18.207.560.616	18.185.611.542

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 2
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Các hạng mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	18.141.277.360	18.141.277.360
Mua sắm tài sản cố định	44.334.182	44.334.182
Sửa chữa lớn tài sản cố định	21.949.074	-
	18.207.560.616	18.185.611.542

12. Bất động sản đầu tư

Kỳ Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2025	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm/số dư cuối năm	101.071.189.764	80.790.163.699	181.861.353.463
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		32.190.672.102	32.190.672.102
Khấu hao trong năm		910.594.783	910.594.783
Số dư cuối năm		33.101.266.885	33.101.266.885
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	101.071.189.764	48.599.491.597	149.670.681.361
Số dư cuối năm	101.071.189.764	47.688.896.814	148.760.086.578

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê không được xác định bởi vì Tổng Công ty không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý.

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	20%	16.998.911.471	16.998.911.471

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 2
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

14. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm

	30/06/2025	31/12/2024
	VND	VND
Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	9.691.379.139	47.553.626.039
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	161.023.202.537	107.297.172.744
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	521.564.829.982	521.504.708.589
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	56.459.186.985	31.594.995.313
Phải trả khác liên quan đến bảo hiểm gốc	88.138.317.616	143.065.915.867
Phải trả hoa hồng bảo hiểm gốc	74.675.701.642	66.884.020.900
	<hr/>	<hr/>
	911.552.617.901	917.900.439.452
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

15. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/cán trừ trong năm VND	Phân loại lại VND	30/06/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	101.389.484.791	(97.378.990.592)		4.010.494.199
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	15.946.553.701	(11.378.838.258)		4.567.715.443
Thuế thu nhập cá nhân		5.967.906.297	(7.541.750.677)	1.573.844.380	-
Thuế thu nhập cá nhân của đại lý bảo hiểm	4.397.552.864	3.460.758.824	(4.165.485.420)	-	3.692.826.268
Thuế nhà thầu	597.966.722	1.293.225.067	(1.338.953.864)	-	552.237.925
Thuế khác	174.853.582	1.026.793.012	(1.044.157.213)		157.489.381
	5.170.373.168	129.084.721.692	(122.848.176.024)	1.573.844.380	12.980.763.216

(b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2024 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã căn trừ trong năm VND	Phân loại lại VND	30/06/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	5.068.199.805		(5.068.199.805)		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.430.892.273	35.953.126	(11.466.845.399)		-
Thuế thu nhập cá nhân	5.313.329.915	-	-	1.573.844.380	6.887.174.295
Thuế khác	4.359.663.657	-	5.277.772.553		9.637.436.210
	26.172.085.650	35.953.126	(11.257.272.651)	1.573.844.380	16.524.610.505

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Các khoản phải trả, phải nộp khác bao gồm phải trả bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, quỹ cháy nổ bắt buộc, nhận ký quỹ ký cược và các khoản phải trả khác cho người bán.

	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Các khoản phải trả khác	62.900.938.199	69.544.013.552
Kinh phí Công đoàn, BHXH, BHYT và BHTN	(410.908.854)	322.265.715
Ký quỹ, ký quỹ ngắn hạn nhận được	46.986.000	28.986.000
Phải trả các đơn vị nội bộ thu hộ	4.921.281.530	-
	67.458.296.875	69.895.265.267

17. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

Biến động doanh thu hoa hồng chưa được hưởng trong năm như sau:

	31/06/2025 VND	31/12/2024 VND
Số dư đầu năm	137.436.402.110	137.886.987.999
Tăng trong năm	121.935.664.976	241.574.781.816
Phân bổ trong năm (Thuyết minh 22)	(100.805.066.746)	(242.025.367.705)
	158.567.000.340	137.436.402.110

18. Dự phòng nghiệp vụ

(a) Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Dự phòng phí chưa được hưởng (i)	2.001.650.364.854	374.651.519.183	1.626.998.845.671
Dự phòng bồi thường (ii)	1.159.074.644.169	759.747.562.794	399.327.081.375
▪ <i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	1.059.921.098.435	713.659.147.494	346.261.950.941
▪ <i>Dự phòng IBNR</i>	99.153.545.734	46.088.415.300	53.065.130.434
	3.160.725.009.023	1.134.399.081.977	2.026.325.927.046

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 2
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Dự phòng phí chưa được hưởng (i)	1.943.170.424.692	394.202.950.718	1.548.967.473.974
Dự phòng bồi thường (ii)	1.399.732.485.259	1.028.141.375.510	371.591.109.749
▪ Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1.297.319.875.242	978.490.364.330	318.829.510.912
▪ Dự phòng IBNR	102.412.610.017	49.651.011.180	52.761.598.837
	3.342.902.909.951	1.422.344.326.228	1.920.558.583.723

(i) Biến động dự phòng phí chưa được hưởng trong năm như sau:

2025	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu năm	1.943.170.424.692	394.202.950.718	1.548.967.473.974
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm	58.479.940.162	(19.551.431.535)	78.031.371.697
Số dư cuối kỳ	2.001.650.364.854	374.651.519.183	1.626.998.845.671

(ii) Biến động dự phòng bồi thường trong năm như sau:

2025	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu năm	1.399.732.485.259	1.028.141.375.510	371.591.109.749
Trích lập dự phòng trong năm	-240.657.841.090	-268.393.812.716	27.735.971.626
Số dư cuối năm	1.159.074.644.169	759.747.562.794	399.327.081.375

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 2
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(b) Dự phòng dao động lớn

	30/06/2025	31/12/2024
	VND	VND
Số dư đầu năm	122.665.373.270	195.898.514.240
Trích lập dự phòng trong năm	26.658.873.491	49.766.859.030
Sử dụng dự phòng trong năm		(123.000.000.000)
Số dư cuối năm	149.324.246.761	122.665.373.270

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

19. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	1.326.428.180.000	792.244.224.449	28.085.153.439	132.469.110.111	508.316.831.599	2.787.543.499.598
Tăng vốn từ chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát năm 2024	-	-	-	-	(36.673.860.867)	(36.673.860.867)
Cổ tức đã trả	-	-	-	-	(66.321.409.000)	(66.321.409.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	144.256.647.166	144.256.647.166
Tạm trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	173.707.889	(173.707.889)	-
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	1.326.428.180.000	792.244.224.449	28.085.153.439	132.642.818.000	549.404.501.009	2.828.804.876.897
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.205.854.080.000	792.244.224.449	28.085.153.439	120.585.408.000	496.100.995.328	2.642.869.861.216

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
*(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)*

Tăng vốn từ chia cổ tức bằng cổ phiếu	120.574.100.000	-	-	-	(120.574.100.000)	-
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát năm 2024	-	-	-	0	(32.707.699.846)	(32.707.699.846)
Cổ tức đã trả	-	-	-	0	(60.292.704.000)	(60.292.704.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	0	237.674.042.229	237.674.042.229
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	11.883.702.111	(11.883.702.111)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.326.428.180.000	792.244.224.449	28.085.153.439	132.469.110.111	508.316.831.600	2.787.543.499.599

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
*(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)*

(b) Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	132.642.818	1.326.428.180.000	132.642.818	1.326.428.180.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	132.642.818	1.326.428.180.000	132.642.818	1.326.428.180.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	132.642.818	1.326.428.180.000	132.642.818	1.326.428.180.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 1
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

20. Doanh thu phí bảo hiểm

(a) Phí bảo hiểm gốc

	Quý 2- 2025 VND	Quý 2- 2024 VND
<i>Phí bảo hiểm gốc</i>		
▪ Bảo hiểm sức khỏe	1.285.080.273.092	1.308.803.142.031
▪ Bảo hiểm cháy nổ	567.928.904.405	546.681.737.556
▪ Bảo hiểm xe cơ giới	495.275.997.805	465.426.443.749
▪ Bảo hiểm tín dụng	240.681.709.997	288.930.431.704
▪ Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	93.244.226.856	122.991.077.418
▪ Bảo hiểm kỹ thuật	105.785.644.971	116.804.951.034
▪ Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	97.325.820.623	98.933.251.004
▪ Bảo hiểm tàu	98.058.755.783	83.691.512.030
▪ Bảo hiểm trách nhiệm	53.637.118.629	57.668.988.917
▪ Bảo hiểm hàng không	17.643.309.763	43.738.757.315
▪ Bảo hiểm nông nghiệp	-	1.040.965.627
▪ Bảo hiểm tàu cá ND 67	(675.000)	1.058.063
	3.054.661.086.924	3.134.712.316.448

(b) Phí nhận tái bảo hiểm

	Quý 2- 2025 VND	Quý 2- 2024 VND
<i>Phí nhận tái bảo hiểm</i>		
▪ Bảo hiểm sức khỏe	9.103.891.245	8.050.631.630
▪ Bảo hiểm cháy nổ	318.506.780.226	212.072.700.197
▪ Bảo hiểm xe cơ giới	789.920.347	744.145.013
▪ Bảo hiểm kỹ thuật	18.302.667.769	43.546.162.608
▪ Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	10.695.837.230	9.400.185.228
▪ Bảo hiểm tàu	18.253.353.781	13.991.923.449
▪ Bảo hiểm trách nhiệm	2.551.047.726	2.599.571.365
▪ Bảo hiểm hàng không	3.044.754.272	69.552.705.576
▪ Bảo hiểm nông nghiệp	5.114.944.043	1.893.359.059
	386.363.196.639	361.851.384.125

21. Tổng phí nhượng tái bảo hiểm

	Quý 2- 2025 VND	Quý 2- 2024 VND
Bảo hiểm sức khỏe	100.721.603	7.952.600.108
Bảo hiểm cháy nổ	194.987.291.567	255.248.410.180

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 2
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Bảo hiểm xe cơ giới	1.327.147.481	9.987.656.832
Bảo hiểm tín dụng	467.960.059.570	447.417.483.521
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	324.176.405	503.540.364
Bảo hiểm kỹ thuật	6.894.030.770	31.148.321.667
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	58.237.815.080	120.401.051.381
Bảo hiểm tàu	83.443.492.628	94.176.559.533
Bảo hiểm trách nhiệm	43.979.027.456	52.198.892.920
Bảo hiểm hàng không	57.247.183.475	54.890.101.839
Bảo hiểm nông nghiệp	39.548.642.859	44.501.066.995
Bảo hiểm tàu cá NĐ 67	(17.779.953)	348.904
	<u>775.136.937.375</u>	<u>901.822.635.050</u>

22. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

	Quý 2- 2025 VND	Quý 2 - 2024 VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 17)	100.805.066.746	104.708.056.580
	<u>100.805.066.746</u>	<u>104.708.056.580</u>

23. Chi bồi thường

	Quý 2- 2025 VND	Quý 2 - 2024 VND
<i>Tổng chi bồi thường</i>		
▪ Chi bồi thường bảo hiểm gốc (i)	847.145.951.643	727.632.133.231
▪ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm (ii)	205.458.938.985	173.435.168.254
	<u>1.052.604.890.628</u>	<u>901.067.301.485</u>
<i>Trừ đi các khoản giảm trừ bồi thường</i>		
▪ Thu đòi bên thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường	(2.888.765.253)	(3.889.808.310)
	<u>(2.888.765.253)</u>	<u>(3.889.808.310)</u>
	<u>1.049.716.125.375</u>	<u>897.177.493.175</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 1
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(i) Chi bồi thường bảo hiểm gốc

	Quý 2- 2025	Quý 2- 2024
	VND	VND
Bảo hiểm sức khỏe	252.519.573.055	400.927.132.967
Bảo hiểm cháy nổ	249.474.508.082	55.951.883.512
Bảo hiểm xe cơ giới	236.393.747.144	182.809.497.053
Bảo hiểm tín dụng	19.385.550.707	8.429.673.181
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	1.416.673.571	1.964.612.100
Bảo hiểm kỹ thuật	49.522.541.425	10.812.793.572
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	18.622.873.644	25.291.631.694
Bảo hiểm tàu	14.407.434.214	25.787.737.458
Bảo hiểm trách nhiệm	1.332.594.238	3.274.153.481
Bảo hiểm hàng không	4.070.455.563	287.960.610
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-
Bảo hiểm tàu cá NĐ 67	-	12.095.057.603
	<hr/>	<hr/>
	847.145.951.643	727.632.133.231
	<hr/>	<hr/>

(ii) Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

	Quý 2- 2025	Quý 2 - 2024
	VND	VND
Bảo hiểm sức khỏe	7.900.429.316	8.692.014.405
Bảo hiểm cháy nổ	171.687.982.889	114.254.084.521
Bảo hiểm xe cơ giới	29.310.807	44.356.291
Bảo hiểm kỹ thuật	5.542.485.515	4.047.342.978
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	6.342.370.820	4.328.123.679
Bảo hiểm tàu	4.690.065.305	4.149.650.880
Bảo hiểm trách nhiệm	26.832.969	150.280.525
Bảo hiểm hàng không	41.506.912	36.283.487.209
Bảo hiểm nông nghiệp	9.197.954.452	1.485.827.766
	<hr/>	<hr/>
	205.458.938.985	173.435.168.254
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 2
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

24. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	Quý 2 - 2025 VND	Quý 2 - 2024 VND
Bảo hiểm sức khỏe	3.466.310.746	51.796.500
Bảo hiểm cháy nổ	223.971.381.989	52.746.140.203
Bảo hiểm xe cơ giới	34.639.900	30.404.550
Bảo hiểm tín dụng	8.028.507.064	1.781.971.533
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	1.020.095.329	392.922.420
Bảo hiểm kỹ thuật	43.719.641.960	8.129.723.444
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	3.750.408.295	7.292.991.924
Bảo hiểm tàu	1.013.004.187	11.201.827.084
Bảo hiểm trách nhiệm	577.842.157	1.105.787.680
Bảo hiểm hàng không	4.023.909.230	(334.848.374)
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-
Bảo hiểm tàu cá NĐ 67	-	2.265.880.329
	289.605.740.857	84.664.597.293

25. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	Quý 2 - 2025 VND	Quý 2 - 2024 VND
Chi phí hoa hồng bảo hiểm (Thuyết minh 8(a)(i))	467.385.150.729	457.464.252.105
Chi phí khai thác	532.748.490.482	541.004.517.547
Chi phí nhân viên quản lý	223.490.749.292	98.662.051.970
Chi phí hội nghị, giao dịch, quảng cáo	213.095.758.203	193.487.909.734
Chi phí đào tạo, hỗ trợ đại lý	167.898.725.249	144.014.703.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.871.299.891	25.526.307.422
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.352.849.374	935.500.190
Chi phí đề phòng, hạn chế tổn thất	7.433.075.018	8.899.825.419
Chi phí văn phòng	6.987.648.041	6.869.902.400
Chi phí tài trợ học sinh theo định mức	774.558.199	543.387.596
Chi phí khấu hao	4.228.219.016	4.607.628.091
Các khoản thuế, phí, lệ phí	8.600.345.714	8.303.445.220
Chi phí đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	68.454.210	4.190.204
Chi phí khác	1.479.352.695	3.428.463.891
	1.667.414.676.112	1.493.752.084.820

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 2
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2- 2025 VND	Quý 2 - 2024 VND
Thu nhập lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi	79.515.331.329	88.541.101.562
Cổ tức được chia	15.340.730.400	2.192.083.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.131.585.411	18.781.610.508
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Thu nhập lãi đầu tư trái phiếu	9.342.485.191	14.358.806.972
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh	6.641.533.526	3.710.486.302
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.113.572.639	1.110.013.114
	120.085.238.496	128.694.101.958

27. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 2- 2025 VND	Quý 2 - 2024 VND
Chi phí nhân viên	26.250.095.978	29.985.291.634
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.844.293.383	21.662.317.709
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Tăng/giảm dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	17.667.086.578	(3.075.622.503)
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Lỗ từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	394.365.159	313.184.852
Chi phí tài chính khác	78.920.600	382.384.850
	52.234.761.698	49.267.556.542

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 2
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2 - 2025 VND	Quý 2 - 2024 VND
Chi phí nhân viên	56.210.416.665	55.871.845.655
Chi phí vật liệu	1.515.437.276	2.017.275.914
Chi phí khấu hao	3.173.753.931	2.451.845.544
Thuê và chi phí, lệ phí	309.415.880	323.208.185
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.559.866.218	22.105.209.104
Chi phí hội nghị	23.011.197.971	18.400.896.673
Chi phí khác	1.000.698.276	862.240.555
	<hr/>	<hr/>
	104.780.786.217	102.032.521.630

29. Thu nhập khác

	Quý 2 - 2025 VND	Quý 2 - 2024 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	7.009.091	123.217.518
Thu nhập khác	1.475.706.065	427.754.044
	<hr/>	<hr/>
	1.482.715.156	550.971.562

30. Chi phí khác

	Quý 2 - 2025 VND	Quý 2 - 2024 VND
Lỗ thanh lý tài sản cố định	6.300.000	-
Chi phí khác	562.898.296	1.365.779.973
	<hr/>	<hr/>
	569.198.296	1.365.779.973

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 2 - 2025	Quý 2 - 2024
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	31.945.161.524	34.734.152.181
	31.945.161.524	34.734.152.181
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	304.062.450	694.913.686
	32.249.223.974	35.429.065.867

(i) Thu nhập không bị tính thuế liên quan đến thu nhập từ cổ tức được chia.

(b) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế.

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Quý 2- 2025 VND	Quý 2 - 2024 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	144.256.647.166	143.417.952.316
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)		
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	144.256.647.166	143.417.952.316

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2024 được điều chỉnh giảm cho khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2024 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2024-BM/ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2024. Số liệu chính thức của số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024 sẽ được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	30/06/2025 Cổ phiếu	31/12/2024 Cổ phiếu (Điều chỉnh lại)	31/12/2024 Cổ phiếu (Theo báo cáo trước đây)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	132.643.695	132.643.695	132.643.695
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng trong năm	-	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	132.643.695	132.643.695	132.643.695

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	30/06/2025 VND/cổ phiếu	30/06/2024 VND/cổ phiếu (Điều chỉnh lại)	31/03/2024 VND/cổ phiếu (Theo báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	938	1.089	1.089

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho quý 1
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

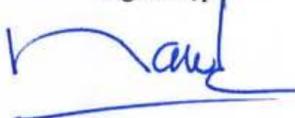
Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

33. Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Tổng Công ty dựa trên vị trí địa lý của khách hàng, bao gồm khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài, trong đó doanh thu phí bảo hiểm từ khách hàng nước ngoài chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu phí bảo hiểm của Tổng Công ty và không phải là một bộ phận trọng yếu cần báo cáo riêng. Do đó, thông tin tài chính được báo cáo chủ yếu phản ánh hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong lãnh thổ Việt Nam.

Ngày 25 tháng 7 năm 2025

Người lập:



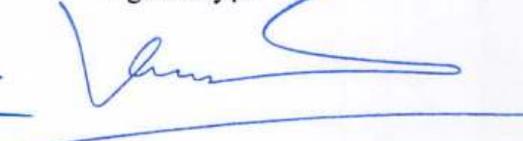
Đoàn Tấn Phong
Phó Giám đốc Ban Kế toán

Người soát xét:



Sái Văn Hưng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Vũ Anh Tuấn
Tổng Giám đốc